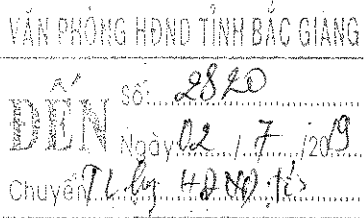


Số: 141/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 6 năm 2019

## TỜ TRÌNH

**Ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

### I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020, trong đó điểm b, tiêu tiết 5.1.3, tiết 5.1, khoản 5 điều 16 quy định tỷ lệ phân trăm (%) điều tiết khoản thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các huyện (sau khi đã trích lập quỹ phát triển đất và kinh phí đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được coi là 100% và điều tiết ngân sách cấp huyện, cấp xã như sau:

- Điều tiết ngân sách cấp huyện (trong đó, bao gồm cả các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng): 65% thu trên địa bàn xã; 80% thu trên địa bàn thị trấn.

- Điều tiết ngân sách cấp xã: thu trên địa bàn xã 35%; thu trên địa bàn thị trấn 20%.

Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện đã nảy sinh một số bất cập: Nhiều xã đã hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, không còn nợ đọng XDCB (hoặc còn thấp, đủ khả năng thanh toán nợ) nhưng do điều kiện thuận lợi, tiếp tục có số thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách xã theo quy định với số tiền khá lớn, dẫn đến sử dụng nguồn kinh phí không hiệu quả, lãng phí. Trong khi đó, nhiều xã trên cùng địa bàn của huyện rất cần và thiếu nguồn kinh phí để hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Để giải quyết những bất cập đó, Thường trực Tỉnh ủy đã có Thông báo kết luận số 559-TB/TU ngày 14/5/2019 đồng ý chủ trương điều chỉnh tỷ lệ điều tiết thu tiền sử dụng đất theo hướng giữ nguyên tỷ lệ điều tiết thu tiền sử dụng đất đối với các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, giảm tỷ lệ điều tiết thu tiền sử dụng đất đối với các xã đã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

Lục Ngạn là huyện miền núi của tỉnh có địa hình rộng, dân số đông, tính dân tộc đa dạng; huyện có vị trí, vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh song điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, số thu tiền sử dụng đất hàng năm thấp (năm 2017: 64,7 tỷ đồng; năm 2018: 37,5 tỷ đồng; dự toán năm 2019: 50 tỷ đồng; dự kiến năm 2020: 100 tỷ đồng), trong khi đó nhu cầu về nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của huyện lớn. Để tạo điều kiện huy động nguồn vốn đầu tư, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Kết luận số 201-KL/TU ngày 30/5/2019 giao cho ban cán sự đảng UBND tỉnh đề xuất cơ chế phân cấp nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện, cấp xã để bảo đảm nguồn ngân sách cấp huyện có đủ khả năng đầu tư các tuyến đường giao thông do tỉnh, huyện quản lý.

Hiện nay, HĐND đã phê duyệt 5 dự án đầu tư theo hình thức BT nhưng đến nay còn vướng mắc về thủ tục và cơ chế chính sách nên chưa thực hiện được. Để sớm triển khai và đưa các công trình vào khai thác, sử dụng, UBND tỉnh có chủ trương trình HĐND tỉnh chuyển đổi một số dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT sang đầu tư công và sửa đổi quy định lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất.

Từ những lý do trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là cần thiết.

## **2. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Nghị quyết**

### **a) Mục đích:**

Nghị quyết được xây dựng, ban hành nhằm phân bổ hợp lý hơn nguồn lực từ đất đai để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

### **b) Quan điểm chỉ đạo:**

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 quy định tỷ lệ điều tiết tiền thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách phù hợp sẽ khuyến khích các cấp chính quyền tăng cường khai thác nguồn lực từ đất đai cũng như sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả.

## **3. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết**

UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện việc xây dựng dự thảo Nghị quyết đảm bảo về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL. Dự thảo đã được gửi lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn như Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thành phố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến nhận dân. Các cơ quan, đơn vị cơ bản nhất trí với dự thảo Nghị quyết.

Dự thảo Nghị quyết đã được Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra. UBND tỉnh đã tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

## **4. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

### **4.1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết được bố cục gồm 2 Điều

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Điều 2: Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện và thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết.

#### 4.2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điều chỉnh điểm b, tiểu tiết 5.1.3, tiết 5.1, khoản 5 điều 16 như sau:

“b) Thu trên địa bàn các huyện còn lại:

Ngân sách cấp huyện (bao gồm các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng): Thu trên địa bàn thị trấn 90%; Thu trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới 65%; Thu trên địa bàn các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2019 trở về trước 85%.

Ngân sách xã, thị trấn: Thu trên địa bàn thị trấn 10%; Thu trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới 35%; Thu trên địa bàn các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2019 trở về trước 15%.

Hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp huyện căn cứ số thu tiền sử dụng đất được hưởng tiến hành phân bổ cho các nhiệm vụ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương và hỗ trợ các xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các xã đăng ký đạt chuẩn trong năm, các xã đạt chuẩn nông thôn mới còn nợ đọng xây dựng cơ bản và các xã khó khăn về nguồn thu trên”.

Lý do: Bắc Giang hiện có 72/204 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 37/72 xã không còn nợ đọng xây dựng cơ bản nhưng có số thu tiền sử dụng đất lớn: Huyện Việt Yên, xã Quang Châu 52 tỷ đồng, xã Tăng Tiến 43 tỷ đồng, xã Bích Sơn 17 tỷ đồng; huyện Tân Yên, xã Việt Lập 11 tỷ đồng, Cao Thượng 5 tỷ đồng,... và còn một số xã có nợ đọng XDGB thấp nhưng có số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn lớn như: xã Hương Mai nợ đọng 2,9 tỷ đồng (số thu tiền sử dụng đất được điều tiết ngân sách xã 7,5 tỷ đồng), xã Việt Tiến nợ đọng 5,1 tỷ đồng (số thu tiền sử dụng đất được điều tiết ngân sách xã 11 tỷ đồng), xã Quảng Minh nợ đọng 3,1 tỷ đồng (số thu tiền sử dụng đất được điều tiết ngân sách xã 16,5 tỷ đồng); huyện Hiệp Hòa, có: xã Danh Thắng nợ đọng 2,9 tỷ đồng (số thu tiền sử dụng đất được điều tiết ngân sách xã 8,4 tỷ đồng), xã Hùng Sơn nợ đọng 1,4 tỷ đồng (số thu tiền sử dụng đất được điều tiết ngân sách xã 5,6 tỷ đồng);...

- Bổ sung tiết 5a, khoản 5 Điều 16 như sau:

“5a. Số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn huyện Lục Ngạn do huyện làm chủ đầu tư, được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng; Số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn các huyện, thành



phổ do cấp huyện, thành phố làm chủ đầu tư để tạo nguồn thực hiện các dự án chuyển từ hình thức BT sang hình thức đầu tư công (có phụ lục kèm theo), sau khi trừ chi phí đền bù GPMB, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng, số còn lại được coi là 100%, điều tiết như sau:

Ngân sách cấp huyện, thành phố (bao gồm 10% để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): Thu trên địa bàn thị trấn 90%; Thu trên địa bàn các xã 85%; thu trên địa bàn phường: 100%.

Ngân sách xã, thị trấn, phường: Thu trên địa bàn thị trấn 10%; Thu trên địa bàn các xã 15%; thu trên địa bàn phường 0%.

### 5. Những vấn đề xin ý kiến

Dự thảo Nghị quyết không có các ý kiến khác nhau.

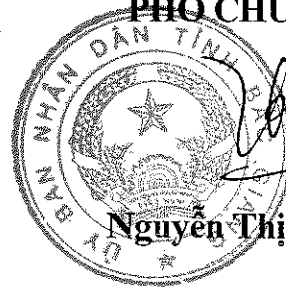
Trên đây là nội dung Tờ trình dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Gửi kèm theo Tờ trình này: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND; (3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Báo cáo tổng hợp ý kiến của các đơn vị; (5) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách)*

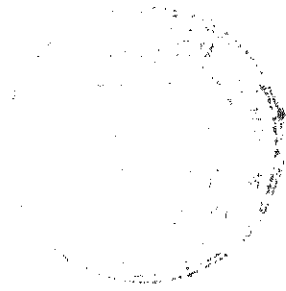
#### Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

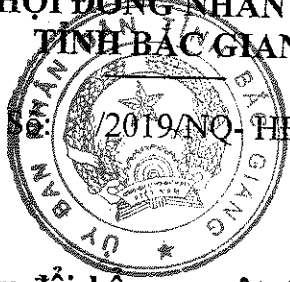
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thị Thu Hà*  
**Nguyễn Thị Thu Hà**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG



2019/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2019

### NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII- KỲ HỌP THỨ 7

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh;  
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu  
HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, tiểu tiết 5.1.3, tiết 5.1, khoản 5 Điều 16 như sau:

“b) Thu trên địa bàn các huyện còn lại:

Ngân sách cấp huyện (bao gồm các khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng): Thu trên địa bàn thị trấn 90%; thu trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới 65%; thu trên địa bàn các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2019 trở về trước 85%.

Ngân sách xã, thị trấn: Thu trên địa bàn thị trấn: 10%; thu trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới 35%; thu trên địa bàn các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2019 trở về trước 15%.

Hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp huyện căn cứ số thu tiền sử dụng đất được hưởng tiến hành phân bổ cho các nhiệm vụ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương và hỗ trợ các xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các xã đăng ký đạt chuẩn trong năm, các xã đạt chuẩn nông thôn mới còn nợ đọng xây dựng cơ bản và các xã khó khăn về nguồn thu trên”.

2. Bổ sung tiết 5a, khoản 5 Điều 16 như sau:

“5a. Số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn huyện Lục Ngạn do huyện làm chủ đầu tư, được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng; số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn các huyện, thành phố do cấp huyện, thành phố làm chủ đầu tư để tạo nguồn thực hiện các dự án chuyển từ hình thức BT sang hình thức đầu tư công (có phụ lục kèm theo), sau khi trừ chi phí bồi thường GPMB, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng, số còn lại được coi là 100%, điều tiết như sau:

Ngân sách cấp huyện, thành phố (bao gồm 10% để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): Thu trên địa bàn thị trấn 90%; thu trên địa bàn các xã 85%; thu trên địa bàn phường: 100%.

Ngân sách xã, thị trấn, phường: Thu trên địa bàn thị trấn 10%; thu trên địa bàn các xã 15%; thu trên địa bàn phường 0%”.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XVIII kỳ họp thứ 07 thông qua ngày tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính Phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin đại biểu dân cử Bắc Giang;
- TT thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**



## PHỤ LỤC

**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – CHUYỂN GIAO SANG THỰC HIỆN BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Quy đất thanh toán
1	Xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường Vành đai IV với đường trong khu công nghiệp Quang Châu và mở rộng đường gom QL1, huyện Việt Yên	312	Sử dụng khoảng 3,4ha trong tổng diện tích khoảng 11 ha đất ở (đất phân lô, bán nền) thuộc khu dân cư số 08, xã Quang Châu, huyện Việt Yên
2	Xây dựng đường nối QL 17 với QL 37 qua KCN Vân Trung, tỉnh Bắc Giang	218	Sử dụng khoản 6 ha đất ở (phân lô, bán nền) trong tổng diện tích khoảng 17ha nằm phía bên phải đường dẫn lên cầu Đồng Sơn thuộc xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng
3	Cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn Km83+300 – Km88+100 và Km90+000 – Km91+400, huyện Hiệp Hòa	89,4	Sử dụng khoảng 3,3 ha đất ở (phân lô, bán nền) trong tổng diện tích khoảng 10 ha thuộc vị trí khu đất nằm cạnh QL 37 phía đối diện với Công ty may Hà Phong, huyện Hiệp Hòa
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT 398 đoạn từ Đồng Việt đi thị trấn Neo (Km0+00-Km8+300); tuyến QL17 đoạn từ cổng Kem đi Tiên Phong (Km55+00 – Km60+52), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	247	Sử dụng khoảng 9 ha đất ở (phân lô, bán nền) trong tổng diện tích khoảng 30 ha thuộc Khu dân cư thôn Tiên Thành, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng
5	Xây dựng cầu vượt qua đường Xương Giang – nối đường Nguyễn Thị Minh Khai với đường Trần Quang Khải, thành phố Bắc Giang	201	Sử dụng khoảng 9 ha đất ở (phân lô, bán nền) trong tổng diện tích 24ha tại xã Đình Kế, thành phố Bắc Giang nằm trong quy hoạch phân khu Đông Bắc, thành phố Bắc Giang



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2016/NQ- HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

Ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền  
địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020.

**Điều 2.** Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2017 đến năm 2020.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

*Nơi nhận:* Lưu

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành trực thuộc Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tỉnh;
- Viện KSNĐ, TAND; các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

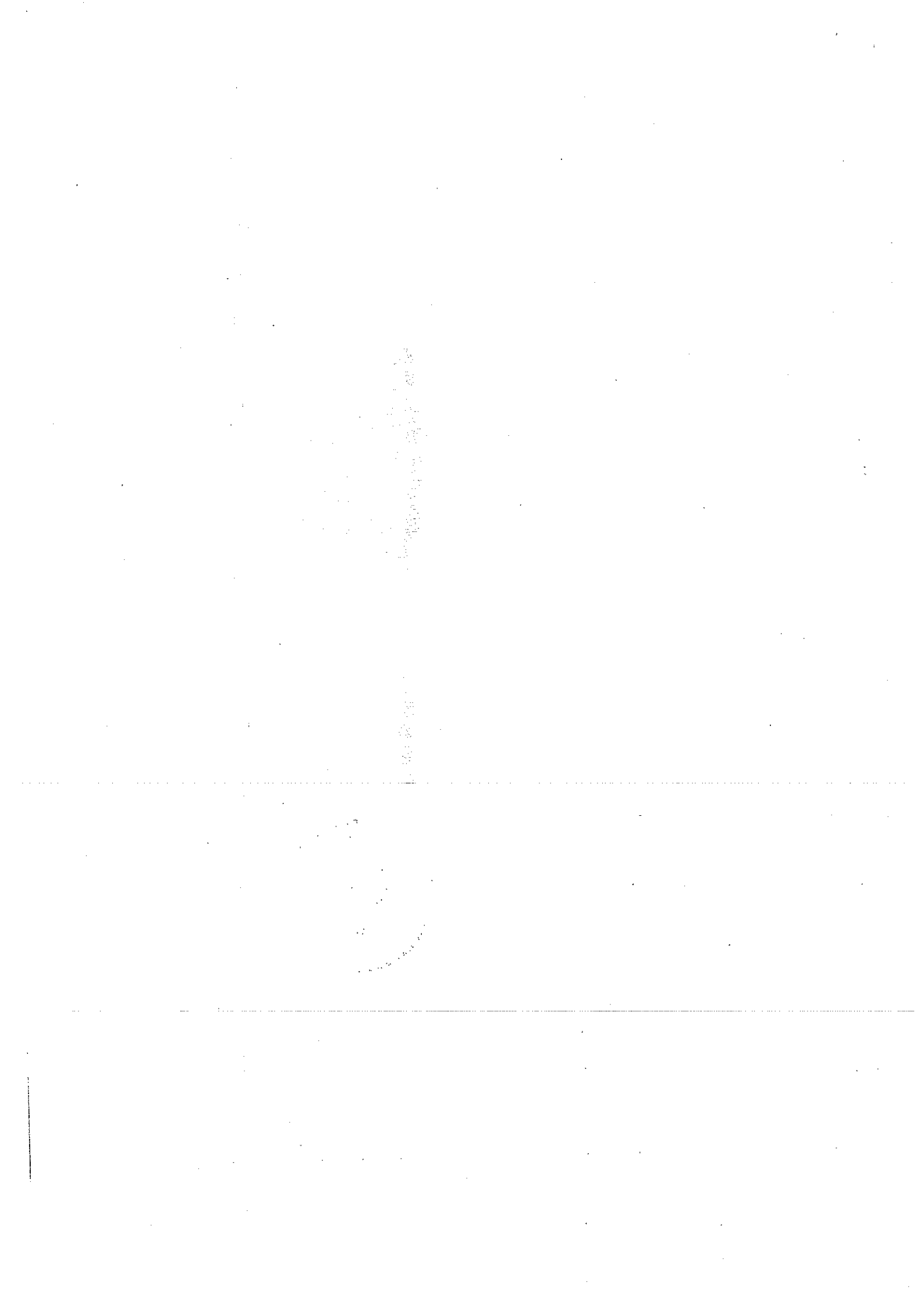
**Bản điện tử:**

- Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang".

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Hải**



**QUY ĐỊNH**

**Về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương  
tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ- HĐND  
ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN);

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn;

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến NSNN.

**Điều 3. Nguyên tắc phân cấp ngân sách các cấp chính quyền**

1. Phân cấp nguồn thu:

a) Đảm bảo đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật; phù hợp, đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tổ chức bộ máy đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

b) Phân cấp thu ngân sách gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý nguồn thu của từng cấp; tăng cường khai thác nguồn thu và chống thất thu của chính quyền mỗi cấp; hạn chế phân chia nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp. Phân cấp tối đa nguồn thu thuộc cấp chính quyền quản lý trên địa bàn để có nguồn tài chính bảo đảm nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên.

c) Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo để thực hiện các chủ trương lớn, các nhiệm vụ quan trọng như: tập trung vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời có khả năng điều hoà nguồn lực tài chính ngân sách trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý,

dân cư của từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo tính hiệu quả.

b) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải phân bổ và chuyển kinh phí cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ chi đó; cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

3. Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN.

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 Luật NSNN để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc sử dụng ngân sách theo phân cấp**

1. Mỗi cấp chính quyền có nhiệm vụ, thẩm quyền và chủ động trong tổ chức quản lý thu, chi ngân sách theo phân cấp, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của từng cấp trong việc khai thác, huy động các nguồn thu hợp pháp, huy động đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật để tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh trên địa bàn.

2. Chính quyền các cấp thuộc tỉnh sử dụng ngân sách thông qua các hoạt động thu, chi ngân sách để thực hiện chức năng nhiệm vụ của cấp mình theo phân cấp quản lý ngân sách. Mọi khoản thu, chi ngân sách các cấp đều phải phản ánh vào NSNN thông qua hoạt động của Kho bạc nhà nước.

Phân cấp ngân sách để thực hiện đẩy nhanh cải cách hành chính trong quản lý tài chính ngân sách, phù hợp, đồng bộ với cải cách bộ máy hành chính các cấp.

#### **Điều 5. Quan hệ giữa các cấp ngân sách**

Được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Mỗi cấp ngân sách được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể để chủ động đảm bảo cân đối ngân sách tích cực.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách được tính từ năm 2017 đến năm 2020. Trong thời kỳ ổn định, các cấp ngân sách được ổn định về nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ

lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho các ngân sách cấp dưới.

3. Trong thời kỳ ổn định nếu tăng thu, tiết kiệm chi thì các cấp ngân sách được quyền sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi (phần ngân sách cấp mình được hưởng) để chi cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; trường hợp giảm thu phải sắp xếp giảm chi tương ứng, đảm bảo cân đối ngân sách cấp mình. Trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân sách quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật NSNN. Kết thúc thời kỳ ổn định ngân sách, HĐND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và điều chỉnh số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên.

4. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Luật NSNN.

#### **Điều 6. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới**

1. Bổ sung cân đối thu, chi ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo nguyên tắc xác định số chênh lệch giữa số chi và nguồn thu ngân sách các cấp dưới (thu 100% và phần được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách).

2. Bổ sung có mục tiêu:

Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, chương trình, dự án khác của cấp trên, phần giao cho cấp dưới thực hiện; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Hỗ trợ một phần để xử lý khó khăn đột xuất: khắc phục thiên tai, hoả hoạn, tai nạn trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.

d) Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, công trình, dự án có ý nghĩa lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nằm trong quy hoạch và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, ngân sách cấp dưới đã bố trí chi nhưng chưa đủ nguồn, mức hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Số bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định hàng năm. Mức bổ sung cụ thể được căn cứ khả năng cân đối ngân

phí bổ sung theo mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định, trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu phải hoàn trả ngân sách cấp trên.

### **Điều 7. Bội chi ngân sách địa phương**

Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được phép bội chi; bội chi ngân sách tỉnh chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh quyết định; mức bội chi của ngân sách cấp tỉnh hàng năm do Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 5, Điều 7, Luật NSNN.

### **Điều 8. Thời hạn gửi báo cáo và phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương**

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương:

- UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách cấp xã đến Thường trực HĐND xã, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/2 năm sau.

- UBND cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đến các Ban của HĐND huyện, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/4 năm sau.

- UBND cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến các Ban của HĐND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01/10 năm sau.

2. Thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương

- HĐND cấp xã xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

- HĐND cấp huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

- HĐND cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn quyết toán địa phương chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

## **Chương II PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 9. Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**

Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

1. Thuế Giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể cấp tỉnh quản lý;

2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Luật thuế TNDN của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp đã chuyển đổi hình thức sở



hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể cấp tỉnh;

3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

4. Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

5. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp nhà nước (kể cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

7. Thuế bảo vệ môi trường (không bao gồm thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu);

8. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

9. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu (không bao gồm lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài);

10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông), phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định (không bao gồm các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện) thực hiện xử phạt;

11. Tiền thu từ tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định (không bao gồm các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện) thực hiện tịch thu;

12. Thu từ các hoạt động xổ số kiến thiết;

13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Trung ương cấp (phần địa phương được hưởng 30%);

14. Thu từ tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng;

15. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;

16. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

17. Huy động của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

18. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh;

20. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

21. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao, sự nghiệp khoa học - công nghệ, tài nguyên - môi trường và các sự nghiệp khác do các cơ quan cấp tỉnh quản lý, bao gồm:

- Các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn, phổ thông dân tộc nội trú huyện Sơn Động, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và các hoạt động giáo dục khác;

- Đại học tại chức, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo khác;

- Các hoạt động sự nghiệp y tế: Chi phòng bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, các cơ sở y tế như trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh, trung tâm phòng chống các bệnh về mắt,...; bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện, thành phố; các hoạt động y tế khác; chi lương và phụ cấp cho cán bộ y tế xã trong định biên, phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, bản, tổ dân phố.

+ Các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng, chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

+ Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hoá khác;

+ Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

+ Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

+ Nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác;

+ Các sự nghiệp văn hoá xã hội khác do cấp tỉnh quản lý;

b) Các sự nghiệp kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, các công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chi khoán nuôi, bảo vệ phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính; các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Các hoạt động về môi trường;

- Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch;

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân;

e) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các chính sách xã hội do cấp tỉnh quản lý;

h) Các khoản chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay;

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh;

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh;

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

### **Điều 11. Nguồn thu ngân sách cấp huyện**

Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

1. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

2. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu (không bao gồm lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài);

3. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông), phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện ra quyết định thực hiện xử phạt;

4. Tiền thu từ tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện ra quyết định thực hiện tịch thu;

5. Thu từ tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa phần ngân sách cấp huyện được hưởng;

6. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý;

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

8. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cho ngân sách cấp huyện;

9. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện;

10. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (không bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình);

11. Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, hợp tác xã (HTX) và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện;

12. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện tại các cơ sở kinh tế;

13. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện;

14. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

15. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp huyện;

16. Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

17. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

## **Điều 12. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý;

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, bổ túc văn hoá, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Nam, phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác do cấp huyện quản lý;

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác:

- c) Các sự nghiệp kinh tế do các cơ quan cấp huyện quản lý:
  - Sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông;
  - Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông đô thị, công viên, hoạt động về môi trường và các sự nghiệp thị chính khác;
  - Các sự nghiệp kinh tế khác.
- d) Các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định;
- e) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt nam cấp huyện;
- f) Hoạt động các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân;
- g) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật;
- h) Các hoạt động sự nghiệp y tế: Chi hoạt động của các trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình; chi lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số thôn, bản.

i) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi chương trình phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm,...

k) Chi hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn;

4. Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

### **Điều 13. Nguồn thu ngân sách cấp xã**

Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

1. Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện;
2. Các khoản huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác;
3. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác;
4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo quy định của pháp luật;
5. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình;
7. Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc cấp xã quản lý;
8. Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật.

9. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp xã;
10. Thu kết dư ngân sách năm trước;
11. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã**

1. Chi đầu tư phát triển
  - a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp xã quản lý;
  - b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;
2. Chi thường xuyên
  - a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp xã;
  - b) Chi hoạt động của các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp xã;
  - c) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân;
  - d) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;
  - e) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:
    - Chi huấn luyện dân quân tự vệ và các phụ cấp huy động dân quân tự vệ, các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Pháp luật;
    - Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;
    - Chi cho công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ an ninh - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;
    - Các khoản chi khác theo chế độ quy định.
  - f) Chi công tác xã hội và hoạt động văn hoá, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao xã quản lý:
    - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc theo Quyết định số 130 - CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111 - HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); thăm hỏi các gia đình chính sách, cứu tế xã hội và công tác xã hội khác.
  - g) Hỗ trợ các lớp bồi dưỡng văn hoá, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã quản lý (riêng phường do ngân sách thành phố chi), trung tâm học tập cộng đồng;
  - h) Chi sửa chữa cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục, thể thao, cầu, đường giao thông, công trình

i) Hỗ trợ khuyến khích các sự nghiệp kinh tế: khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo chế độ quy định.

k) Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, bản, tổ dân phố theo quy định của UBND tỉnh và các hỗ trợ khác cho hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố.

l) Chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.

### Chương III TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

**Điều 15. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, xã**

a) Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ;

b) Thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản;

đ) Tiền sử dụng đất, kể cả kết quả đấu giá đất;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã và các hộ;

h) Lệ phí môn bài;

i) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp.

**Điều 16. Tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương**

*1. Thuế GTGT, thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ*

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp huyện, thành phố: 100%;

c) Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 0%.

*2. Thuế GTGT từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:*

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp thành phố: Thu trên địa bàn phường: 90%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách cấp phường: 10%;

- Ngân sách cấp xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại: Thu trên địa bàn thị trấn: 30%; thu trên địa bàn các xã: 10%.

- Ngân sách thị trấn: 70%;

- Ngân sách cấp xã: 90%.

### 3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%

b) Ngân sách cấp thành phố: Thu trên địa bàn phường: 30%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách cấp phường: 70%;

- Ngân sách cấp xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại:

- Ngân sách cấp huyện: 10%;

- Ngân sách cấp xã, thị trấn: 90%.

### 4. Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp huyện, thành phố: 100%;

c) Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 0%.

### 5. Thu tiền sử dụng đất

5.1. Đối với số thu tiền sử dụng đất (kể cả kết quả đấu giá đất) nộp NSNN điều tiết ngân sách các cấp như sau:

5.1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 10% (trích quỹ phát triển đất);

5.1.2. Điều tiết ngân sách cấp huyện, thành phố để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 10%;

5.1.3. Số thu tiền sử dụng đất còn lại (sau khi đã trích quỹ phát triển đất và đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được coi là 100% và điều tiết ngân sách cấp huyện, thành phố, cấp xã, phường, thị trấn như sau:

a) Thu trên địa bàn thành phố Bắc Giang:

- Ngân sách cấp thành phố (bao gồm các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng)

+ Thu trên địa bàn phường: 100%;

+ Thu trên địa bàn xã: 95%.

- Ngân sách cấp xã, phường:

+ Thu trên địa bàn phường: 0%;

+ Thu trên địa bàn xã: 5%.

b) Thu trên địa bàn các huyện còn lại:

- Ngân sách cấp huyện (bao gồm các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng):

+ Thu trên địa bàn thị trấn: 80%.



+ Thu trên địa bàn các xã: 65%.

- Ngân sách xã, thị trấn:

+ Thu trên địa bàn thị trấn: 20%;

+ Thu trên địa bàn các xã: 35%.

5.2. Đối với các dự án khu đô thị mới trên địa bàn thành phố Bắc Giang có diện tích từ 05 ha trở lên, sau khi đã trích đủ các khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng, số thu tiền sử dụng đất còn lại điều tiết ngân sách như sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh: 50%.

b) Ngân sách thành phố: 50% được coi là 100% và điều tiết ngân sách cấp thành phố, cấp xã, phường như sau:

- Ngân sách cấp thành phố (bao gồm cả kinh phí đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

+ Thu trên địa bàn phường: 100%;

+ Thu trên địa bàn xã: 95%.

- Ngân sách cấp xã, phường:

+ Thu trên địa bàn phường: 0%;

+ Thu trên địa bàn xã: 5%.

5.3. Căn cứ số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh thực hiện trích quỹ phát triển đất theo quy định

6. Lệ phí môn bài:

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp thành phố: Thu trên địa bàn phường: 50%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách cấp phường: 50%;

- Ngân sách cấp xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại:

- Ngân sách cấp huyện: 0%;

- Ngân sách cấp xã, thị trấn: 100%.

7. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp thành phố: Thu trên địa bàn phường: 70%; Thu trên địa bàn xã: 30%

- Ngân sách cấp phường: 30%;

- Ngân sách cấp xã: 70%.

c) Các huyện còn lại:

- Ngân sách cấp huyện: 0%;

8. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã và các hộ điều tiết các cấp ngân sách như sau:

- a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;
- b) Ngân sách cấp huyện, thành phố: 100%;
- c) Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 0%.

9. Lệ phí trước bạ nhà đất

- a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%
- b) Ngân sách cấp thành phố: Thu trên địa bàn phường: 70%; thu trên địa bàn xã: 30%

- Ngân sách cấp phường: 30%;

- Ngân sách cấp xã: 70%.

c) Các huyện còn lại:

- Ngân sách cấp huyện: 0%;

- Ngân sách cấp xã, thị trấn: 100%.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp

a) Ngân sách cấp tỉnh: 0%;

b) Ngân sách cấp huyện, thành phố: 60%;

c) Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 40%.

11. Thuế thu nhập cá nhân từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ

a) Ngân sách cấp tỉnh: 70%;

b) Ngân sách cấp huyện, thành phố: 30%;

c) Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn: 0%.

#### Chương IV ĐIỀU KHOẢN CHUYÊN TIẾP

##### Điều 17. Điều khoản chuyên tiếp

Đối với các khoản thu năm trước các đơn vị, cá nhân chưa nộp vào NSNN mà nộp vào năm 2017 thì được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này./.



Bùi Văn Hải

Số: 52/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2019

## BÁO CÁO

**Thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh**

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

### **1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Tỷ lệ điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được quy định tại Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh. Trong đó, điều tiết ngân sách cấp huyện: 65% thu trên địa bàn xã; 80% thu trên địa bàn thị trấn; điều tiết ngân sách cấp xã: thu trên địa bàn xã 35%; thu trên địa bàn thị trấn 20%.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã nảy sinh một số bất cập: Nhiều xã đã hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, không còn nợ đọng XDCB (hoặc còn thấp, đủ khả năng thanh toán nợ) nhưng do điều kiện thuận lợi, tiếp tục có số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn cấp xã cao và được điều tiết về ngân sách xã theo quy định với số tiền khá lớn, dẫn đến sử dụng nguồn kinh phí sang các mục đích khác, thậm chí không hiệu quả, lãng phí. Trong khi đó, nhiều xã trên cùng địa bàn của huyện rất cần và thiếu nguồn kinh phí để hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Mặt khác, Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương chuyển đổi hình thức đầu tư một số dự án theo hình thức hợp đồng BT sang đầu tư công và sửa đổi quy định lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất do đó, cần có nguồn thu để bảo đảm vốn đầu tư các tuyến đường giao thông do tỉnh, huyện quản lý.

Do vậy, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là cần thiết và đúng thẩm quyền.

### **2. Về trình tự, thủ tục**

Nội dung, thể thức dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và phù hợp với quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, địa phương và đã được UBND tỉnh thông qua.

### 3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, một số nội dung cần xem xét, sửa đổi cho phù hợp với thực tế để Nghị quyết khả thi trong tổ chức thực hiện cụ thể như sau:

Tại khoản 2, Điều 1 dự thảo Nghị quyết đang quy định: Số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện Lục Ngạn; số thu tiền sử dụng đất tại các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn các huyện, thành phố để tạo nguồn thực hiện các dự án chuyển từ hình thức BT sang hình thức đầu tư công, sau khi trừ chi phí bồi thường GPMB, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng, số còn lại được coi là 100%, điều tiết như sau: 10% trích lập quỹ phát triển đất (điều tiết ngân sách cấp tỉnh); số tiền còn lại điều tiết ngân sách cấp huyện 100%.

Nếu quy định như vậy, thì sẽ không khuyến khích, tạo động lực cho các xã tiến hành giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án. Do vậy, đề nghị nâng mức tỷ lệ điều tiết: Thu trên địa bàn thị trấn 10%; thu trên địa bàn các xã 15%; thu trên địa bàn phường 0% và bỏ nội dung điều tiết 10% số thu về ngân sách cấp tỉnh.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Kim Phương**

Số: ~~14~~/BC-STP

Bắc Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2019

## BÁO CÁO

### **Thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1080/STC-QLNS ngày 07/6/2018 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND về sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết nêu trên và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

#### **1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Phạm vi điều chỉnh quy định tại tiêu đề Điều 1 và tên gọi của dự thảo Nghị quyết quy định “sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh”; tuy nhiên, nội dung của dự thảo không sửa đổi, bổ sung toàn bộ khoản 5, Điều 16 như tiêu đề Điều 1 và tên gọi của dự thảo Nghị quyết đã xác định. Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa nội dung này đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, bao quát của quy định về phạm vi điều chỉnh.

Đối tượng áp dụng được thể hiện trong nội dung dự thảo văn bản cơ bản đã đảm bảo chính xác, bao quát đầy đủ nội dung dự thảo Nghị quyết.

#### **2. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật**

##### **2.1. Về thẩm quyền ban hành**

Việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 12<sup>1</sup> và khoản 1 Điều 27<sup>2</sup> Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

##### **2.2. Về nội dung**

- Điều 1 quy định sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 16 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND, tuy nhiên qua rà soát cho thấy, chỉ một số ít nội dung thuộc khoản đó được sửa đổi, bổ sung; một số nội

<sup>1</sup> Theo đó, “văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó”.

<sup>2</sup> Quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm c, d khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015



dung được bổ sung; một số nội dung thuộc khoản cơ bản giữ nguyên, đơn cử như: (i) khoản 1 quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung Khoản 5, Điều 16 (điểm b tiểu tiết 5.1.3, tiết 5.1, tiết 5.5 khoản 5), tuy nhiên, chỉ sửa đổi, bổ sung điểm b thuộc nội dung trên còn một phần nội dung thuộc tiểu tiết 5.1.3, tiết 5.1 khoản 5 cơ bản giữ nguyên; (ii) bổ sung tiết 5.5 của khoản 5 Điều 16 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND. Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa các nội dung này theo hướng chỉ quy định những nội dung có sửa đổi, bổ sung; trường hợp để bảo đảm cho việc thuận lợi trong quá trình nghiên cứu, vận dụng và trình bày về mặt kỹ thuật soạn thảo văn bản thì có thể nêu đầy đủ nội dung khoản 5 Điều 6, trong đó có cả những nội dung sửa đổi, bổ sung và cả những nội dung được giữ nguyên.

- Khoản 1 Điều 1 quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 5 Điều 16, trong đó điểm b thuộc tiểu tiết 5.1.3, tiết 5.1 quy định: “b) Thu trên địa bàn các huyện còn lại...+ Thu trên địa bàn thị trấn: 90%...” không đảm bảo phù hợp điểm a khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách năm 2015 quy định trong thời kỳ ổn định ngân sách “Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách”. Tuy nhiên, về vấn đề này, căn cứ tình hình thực tế và một số Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (như đã được nêu tại Tờ trình ban hành Nghị quyết) cho thấy việc sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên cũng là cần thiết.

- Khoản 2 Điều 1 quy định “nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 của Điều này được áp dụng từ ngày 01/01/2020” không cần thiết và không thống nhất với thời gian có hiệu lực đã được xác định trong dự thảo Nghị quyết “Nghị quyết này... có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019”. Do đó, cần nghiên cứu chỉnh sửa để bảo đảm tính chính xác về thời gian áp dụng và thời điểm có hiệu lực của văn bản.

### **3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản**

Về cơ bản, ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP<sup>3</sup>. Tuy nhiên, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa một số nội dung sau:

- Đề nghị chỉnh sửa cách trình bày thứ tự các điểm, nội dung trong các điểm thuộc khoản 5 Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND (*thuộc khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết này*) để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2, điểm d, đ khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP<sup>4</sup>.

- Đề nghị trình bày chính xác số thứ tự dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

### **4. Về điều kiện trình UBND tỉnh**

<sup>3</sup> Ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

<sup>4</sup> Nội dung này Sở Tư pháp đã nêu tại mục 3.2 Báo cáo số 267/BC-STP ngày 11/11/2016 thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020







- Về trình tự, thủ tục: Cơ bản đảm bảo các bước theo quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định; tuy nhiên còn chưa đủ thời gian đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh<sup>5</sup>.

- Về nội dung: Đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa các nội dung đã nêu tại tiết 2.2 mục 2 và mục 3 Báo cáo này.

Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa một số nội dung tại dự thảo Tờ trình như: mục 1 – Sự cần thiết ban hành chưa nêu được cơ sở pháp lý để ban hành văn bản này<sup>6</sup>; mục 3 – Quá trình xây dựng dự thảo nêu chưa chính xác quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và Quy chế làm việc của UBND tỉnh<sup>7</sup>; thiếu nội dung những vấn đề cần xin ý kiến, xem còn nội dung nào còn ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị để xin ý kiến UBND<sup>8</sup>.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu và gửi Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định theo quy định<sup>9</sup>./. *Um*

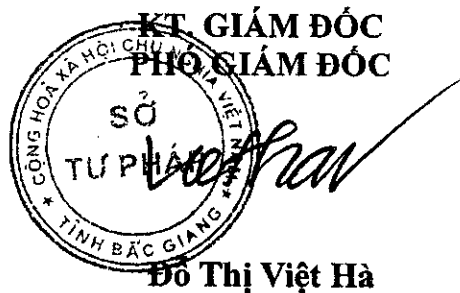
**Nơi nhận:**

Lưu: VT.

**Bản điện tử:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng XD&KTrVB<sub>T.B.</sub>

**KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**SỞ  
TƯ PHÁP**  
*Đo Thị Việt Hà*  
**Đo Thị Việt Hà**



<sup>5</sup> Dự thảo này đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh từ ngày 29/5/2019.

<sup>6</sup> Chưa nêu được quy định pháp luật cụ thể là cơ sở pháp lý cho việc HĐND tỉnh ban hành văn bản này, đơn cử như những quy định được nêu tại tiết 2.1 mục 2 Báo cáo này.

<sup>7</sup> Chưa nêu quá trình xây dựng đề nghị xây dựng Nghị quyết, xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

<sup>8</sup> Đơn cử như ý kiến không tiếp thu tại báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương; hoặc ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo này nếu không được tiếp thu chỉnh sửa.

<sup>9</sup> Đây là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 131 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.



**UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ TÀI CHÍNH**

**TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC ĐƠN VỊ VỀ DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

TT	Đơn vị	Văn bản tham gia ý kiến	Nội dung tham gia	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Kho bạc nhà nước tỉnh	Công văn số 1034/KBBG-KTNN ngày 05/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
2	Cục Thuế tỉnh	Công văn số 2728/CT-QLHCNTK ngày 03/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
3	Huyện Việt Yên	Công văn số 926/UBND-TCKH ngày 03/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
4	Huyện Hiệp Hòa	Công văn số 1154/UBND-VP ngày 05/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
5	Huyện Yên Dũng	Công văn số 880/UBND-TH ngày 06/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
6	Huyện Lạng Giang	Công văn số 1907/UBND-TCKH ngày 05/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
7	Huyện Tân Yên	Công văn số 612/UBND-TCKH ngày 03/6/2019	Giữ nguyên tỷ lệ điều tiết như NQ số 31/2016/NQ-HĐND tỉnh trên địa bàn các xã; giảm tỷ lệ điều tiết tại thị trấn trung tâm từ 20% theo NQ số 31/2016/NQ-HĐND xuống còn 15% và điều chỉnh tăng tỷ lệ điều tiết tại thị trấn không thuộc trung tâm từ 20% theo NQ 31/2016/NQ-HĐND lên 25%		



TT	Đơn vị	Văn bản tham gia ý kiến	Nội dung tham gia	Tiếp thu, giải trình	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
8	Huyện Yên Thế	Công văn số 564/UBND-TCKH ngày 30/5/2019	Giữ nguyên tỷ lệ điều tiết như NQ số 31/2016/NQ-HĐND tỉnh đối với các xã 4 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế và nhất trí điều tiết như dự thảo đối với các huyện còn lại	Sở Tài chính không tiếp thu do: Để tập trung nguồn lực cho cấp huyện đầu tư xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội và chủ động trong việc hỗ trợ các xã khó khăn trong thu tiền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới	
9	Huyện Lục Nam	Công văn số 724/UBND-TCKH ngày 03/6/2019	Giữ nguyên tỷ lệ điều tiết như NQ số 31/2016/NQ-HĐND tỉnh		
10	Huyện Lục Ngạn	Công văn số 254/UBND-TCKH ngày 06/6/2019	Nhất trí như dự thảo Nghị quyết		
11	Huyện Sơn Động	Công văn số 51/UBND-TCKH ngày 05/6/2019	Đề xuất 70% ngân sách cấp huyện, 30% ngân sách cấp xã (đạt chuẩn và chưa đạt chuẩn)		
12	TP Bắc Giang		Không có ý kiến		

**Ghi chú:**

- Có 07/12 ý kiến nhất trí như dự thảo
- Có 04/12 ý kiến đề xuất giữ nguyên tỷ lệ điều tiết như Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND
- Có 01/12 không ý kiến

